

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VINPEARL

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2010	4 - 7
Báo cáo kết quả kinh doanh Quý II của năm 2010	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II của năm 2010	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quý II của năm 2010	11 - 35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinpearl (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”).

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinpearl (“Công ty”) trước đây là Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Hòn Tre. Vào ngày 26 tháng 7 năm 2006, Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Vinpearl theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Vào ngày 8 tháng 5 năm 2009, Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinpearl được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11. Vào ngày 28 tháng 6 năm 2010, Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vinpearl theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 14.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh tổ hợp khách sạn 5 sao, khu nghỉ dưỡng, sân golf, làng du lịch và công viên giải trí tại đảo Hòn Tre, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam và cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, vận tải hành khách. Công ty cũng tiến hành các hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp và thực hiện các các hoạt động đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Công ty có các công ty con sau:

Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh

Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (“GCD”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103008366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 11 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó với số vốn điều lệ là 300 tỷ đồng Việt Nam, trong đó Công ty nắm giữ 70% phần vốn chủ sở hữu. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ có liên quan khác, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp v.v. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 182 Nguyễn Văn Thủ, Phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 3 tháng 4 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 6.000.000 cổ phần (tương đương 20% vốn chủ sở hữu) của GCD cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh Thái với tổng giá trị chuyển nhượng là 60.000.000.000 đồng Việt Nam, giảm tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Công ty trong GCD xuống 50% theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày ngày 16 tháng 4 năm 2009.

Được sự ủy quyền của cổ đông thiểu số, Công ty chiếm 51% quyền biểu quyết tại Công ty này.

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4200764747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 12 tháng 6 năm 2008, với tổng số điều lệ là 10 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh dịch vụ lữ hành, đại lý du lịch, kinh doanh dịch vụ khách sạn, biệt thự, nhà hàng và các dịch vụ khác có liên quan. Trụ sở chính của công ty này đặt tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Nam Qua

Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Nam Qua được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Đăng ký thuế công ty Trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 28 tháng 12 năm 2008, với số vốn điều lệ là 110 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh du lịch sinh thái, khu nghỉ dưỡng, khách sạn, nhà hàng. Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 22A Chi Lăng, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên kết Đại Toàn cầu

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên kết Đại Toàn Cầu được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103007448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007, với số vốn điều lệ là 350 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp và các dịch vụ khác. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 182 Nguyễn Văn Thủ, Phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông đề ngày 20 tháng 7 năm 2009 và đã hoàn tất việc giải thể và đóng mã số thuế vào ngày 17/08/2010.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2007
Ông Phạm Nhật Vượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2006
Bà Mai Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2007
Ông Đặng Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2008
Bà Vũ Tuyết Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2008

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện về kết quả chào bán cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu được trình bày tại Thuyết minh số 2b.b, Hội đồng quản trị khẳng định không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2010.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm các Báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.


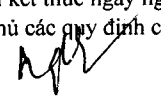
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

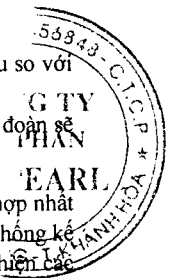
PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Phạm Hội đồng Quản trị



Nguyễn Trọng Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nha Trang, ngày 24 tháng 8 năm 2010



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.552.377.708.344	2.428.063.239.099
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	16.348.187.269	10.335.669.707
1. Tiền	111		11.348.187.269	10.135.669.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.052.366.733.300	1.522.646.733.300
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V. 2	1.052.366.733.300	1.522.646.733.300
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.649.921.117	114.385.313.410
1. Phải thu khách hàng	131	V. 3	19.787.495.070	14.829.690.706
2. Trả trước cho người bán	132	V. 4	9.252.220.985	6.436.544.266
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V. 5	69.773.028.322	93.364.461.226
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(162.823.260)	(245.382.788)
IV. Hàng tồn kho	140		25.577.537.765	11.611.695.016
1. Hàng tồn kho	141	V. 6	25.577.537.765	11.611.695.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		359.435.328.893	769.083.827.666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 7	41.695.151.163	40.890.240.799
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		195.472.086	4.406.865.090
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V. 8	49.058.434	1.240.894.286
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V. 9	317.495.647.210	722.545.827.491



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.241.260.381.519	4.757.650.882.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.094.588.657.699	1.946.189.179.490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 10	1.158.486.179.059	1.192.105.566.363
<i>Nguyên giá</i>	222		1.404.438.609.222	1.404.941.091.348
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(245.952.430.163)	(212.835.524.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 11	161.383.522.967	97.482.876.550
<i>Nguyên giá</i>	228		169.333.723.661	104.268.024.066
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.950.200.694)	(6.785.147.516)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. 12	774.718.955.673	656.600.736.577
III. Bất động sản đầu tư	240	V. 13	20.514.147.043	20.915.846.725
<i>Nguyên giá</i>	241		22.932.088.032	22.932.088.032
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(2.417.940.989)	(2.016.241.307)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.079.013.703.544	2.730.334.396.390
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 14	1.040.704.262.101	748.041.172.390
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V. 15	2.038.309.441.443	1.982.293.224.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.143.873.233	60.211.459.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 16	46.339.751.081	59.297.444.565
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V. 17	804.122.152	914.015.407
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.793.638.089.863	7.185.714.121.676

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.020.220.343.752	5.702.941.243.469
I. Nợ ngắn hạn	310		1.072.428.911.290	1.219.714.106.616
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V. 18	872.281.430.634	832.123.608.864
2. Phải trả người bán	312	V. 19	38.804.596.694	36.909.118.132
3. Người mua trả tiền trước	313	V. 20	17.542.957.945	22.496.839.445
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V. 21	6.131.303.572	1.905.432.792
5. Phải trả người lao động	315	V. 22	7.388.555.986	1.961.658.009
6. Chi phí phải trả	316	V. 23	129.813.372.177	245.825.863.247
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V. 24	466.694.282	78.491.586.127
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.947.791.432.462	4.483.227.136.853
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V. 25	796.535.414	754.175.414
4. Vay và nợ dài hạn	334	V. 26	3.943.783.030.788	4.478.651.005.195
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V. 27	618.280.093	963.958.527
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.593.586.167	2.857.997.717
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.226.089.618.175	1.184.351.315.305
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.226.089.618.175	1.184.351.315.305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V. 28	1.130.246.830.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V. 28	(2.029.603.028)	(2.149.388.839)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V. 28	5.994.494.000	4.994.494.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V. 28	91.877.897.203	181.506.210.144
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V. 29	547.328.127.936	298.421.562.902
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.793.638.089.863	7.185.714.121.676

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

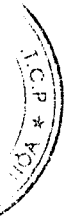
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
5.1 Dollar Mỹ (USD)		111.089	89.880
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Nguyễn Thịnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý II của năm 2010	Quý II của năm 2009	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	194.595.023.381	128.340.170.142	339.159.071.145	249.177.781.708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	16.288.723	80.578.454	236.368.223	220.290.572
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	194.578.734.658	128.259.591.688	338.922.702.922	248.957.491.136
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	92.403.111.302	75.971.835.632	169.872.201.750	143.252.357.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.175.623.356	52.287.756.056	169.050.501.172	105.705.133.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	107.403.495.139	36.045.889.437	212.418.426.743	59.322.761.185
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	142.042.943.516	51.987.462.347	283.774.861.212	92.373.539.330
Trong đó: chi phí lãi vay	23		136.047.726.634	49.162.010.717	268.083.652.448	87.242.688.348
8. Chi phí bán hàng	24	VI. 5	7.313.359.666	8.901.416.462	13.857.007.485	14.038.341.517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 6	11.008.558.092	12.096.366.137	21.156.418.173	19.633.933.380
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.214.257.221	15.348.400.547	62.680.641.045	38.982.080.668
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	495.655.849	2.368.062.196	1.432.196.603	4.752.017.836
12. Chi phí khác	32	VI. 8	3.627.771.232	1.537.941.724	4.913.188.006	2.080.981.316
13. Lợi nhuận khác	40		(3.132.115.383)	830.120.472	(3.480.991.403)	2.671.036.520
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(4.856.071.813)	(1.570.558.003)	(13.736.272.846)	(1.492.983.480)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.226.070.025	14.607.963.016	45.463.376.796	40.160.133.708
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 9	1.733.010.168	285.393.601	3.423.319.882	524.134.297
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI. 10	(320.776.393)	(428.631.187)	(235.785.179)	(129.810.964)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		39.813.836.250	14.751.200.602	42.275.842.093	39.765.810.375
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	VI. 11	2.268.871.604	(251.654.003)	906.565.034	(282.882.620)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		37.544.964.646	15.002.854.605	41.369.277.059	40.048.692.995
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		328	150	366	400


Nguyễn Thịnh
Kế toán trưởng

Nha Trang, ngày 24 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.463.376.796	40.160.133.708
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		35.332.278.906	33.639.921.289
- Các khoản dự phòng	03		(82.559.528)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.685.360.553	(197.435.031)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(194.038.208.871)	(56.009.263.735)
- Chi phí lãi vay	06		268.083.652.448	87.242.688.348
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		157.443.900.304	104.836.044.579
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.871.408.107)	4.076.635.777
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.965.842.749)	670.908.392
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.769.942.997	(19.587.110.152)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.152.783.120	(12.773.644.728)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(364.620.791.757)	(110.627.355.530)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(546.335.169)	(116.091.900)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		42.360.000	1.010.176.960
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.000.000.000)	(206.604.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(212.595.391.361)	(32.717.041.572)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(213.459.377.188)	(683.132.859.393)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	600.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.504.680.000)	(984.674.733.300)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		813.280.000.000	124.748.272.292
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(364.675.000.000)	(172.977.531.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	79.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		238.278.466.329	7.764.158.306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		467.919.409.141	(1.628.672.693.095)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		248.249.240.000	104.250.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.18, V.26	118.167.979.928	1.957.491.970.594
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.18, V.26	(615.728.720.146)	(232.669.869.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(249.311.500.218)	1.829.072.101.594
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.012.517.562	167.682.366.927
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	10.335.669.707	74.112.499.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	16.348.187.269	241.794.866.323

Nguyễn Thịnh

Nguyễn Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2010

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland (trước đây là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinpearl) bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland (“Công ty”) công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200456848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần 14 vào ngày 28 tháng 6 năm 2010.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh du lịch sinh thái, làng du lịch, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Hoạt động biểu diễn nghệ thuật, kinh doanh vũ trường, kinh doanh dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, hoạt động vui chơi giải trí khác; Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí thể thao: tennis, leo núi, lướt dù trên biển, canô, thuyền buồm, thuyền chèo, lướt ván, mô tô trượt nước; Chiếu phim điện ảnh và phim video; Dịch vụ giặt, là; Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp (không gây chảy máu); Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt; Vận tải hành khách đường bộ và đường thủy; Mua bán thực phẩm tươi sống và chế biến, bia rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước, bán hàng lưu niệm và hàng bách hóa cho khách du lịch; Mua bán vật tư ngành in, bao bì đóng gói thực phẩm; Môi giới thương mại; Nuôi trồng thủy sản; Trồng rừng; Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh vận tải hành khách bằng cáp treo; Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Đại lý bán vé máy bay, vé tàu, vé xe.

Công ty có trụ sở chính tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2007
Ông Phạm Nhật Vượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2006
Bà Mai Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2007
Ông Đặng Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2008
Bà Vũ Tuyết Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2008

3. Danh sách các Công ty con

Công ty có các công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh

Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (“GCD”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103008366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 11 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó với tổng số vốn điều lệ là 300 tỷ đồng Việt Nam, trong đó Công ty nắm giữ 70% phần vốn chủ sở hữu. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ có liên quan khác, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp v.v. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 182 Nguyễn Văn Thủ, Phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 3 tháng 4 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 6.000.000 cổ phần (tương đương 20% vốn chủ sở hữu) của GCD cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh Thái với tổng giá trị chuyển nhượng là 60.000.000.000 đồng Việt Nam, giảm tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Công ty trong GCD xuống 50% theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày ngày 16 tháng 4 năm 2009.

Vốn điều lệ của GCD đã tăng lên mức 700 tỷ đồng Việt Nam và 1.000 tỷ đồng lần lượt theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần thứ 6 ngày 24 tháng 4 năm 2009 và lần thứ 8 ngày 16 tháng 12 năm 2009 trong đó Công ty nắm giữ 50% phần vốn chủ sở hữu.

Được sự ủy quyền của cổ đông thiểu số, Công ty chiếm 51% quyền biểu quyết tại Công ty này.

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4200764747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 12 tháng 6 năm 2008, với tổng số vốn điều lệ là 10 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh dịch vụ lữ hành, đại lý du lịch, kinh doanh dịch vụ khách sạn, biệt thự, nhà hàng và các dịch vụ khác có liên quan. Trụ sở chính của công ty này đặt tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.



Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Nam Qua

Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Nam Qua được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Đăng ký thuế công ty Trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 28 tháng 12 năm 2008, với tổng số vốn điều lệ là 110 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh du lịch sinh thái, khu nghỉ dưỡng, khách sạn, nhà hàng. Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 22A Chi Lăng, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên kết Đại Toàn cầu

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên kết Đại Toàn Cầu được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103007448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007, với tổng số vốn điều lệ là 350 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp và các dịch vụ khác. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 182 Nguyễn Văn Thủ, Phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông đề ngày 20 tháng 7 năm 2009 và đã hoàn tất việc giải thể và đóng mã số thuế vào ngày 17/08/2010.

4. Danh sách các Công ty liên kết

Công ty có các công ty liên kết tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	25,28%	25,28%
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa (a)	24,30%	12,15%
Công ty Cổ phần PCM	20%	20%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành phố Hoàng Gia	34%	34%
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	20%	20%
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An	40%	40%
Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng	40%	40%
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp và Đầu tư Hà Nội (b)	40%	40%
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours	29,13%	29,13%

(a) Công ty con GCD sở hữu 534.500 cổ phần (tương đương 24,30% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2009. Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của công ty mẹ đối với công ty liên kết này là 12,15%.

(b) Công ty con GCD sở hữu 12.625.000 cổ phần (tương đương 25% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp và Đầu tư Hà Nội kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2010. Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của công ty mẹ đối với công ty liên kết này là 12,5%.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 14.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực kế toán đã ban hành chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

- 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là nhật ký chung
- 3. Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2010. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các đánh giá, ước tính và giả định của Ban Giám đốc

Đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty liên kết:

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải đưa ra các đánh giá, ước tính và các giả định và các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến các số liệu về doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả cũng như các thuyết minh về nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính, trong đó có đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty liên kết trong các giao dịch mua cổ phần của các công ty này. Việc đưa ra các đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các khoản mục này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như thông tin sẵn có trên thị trường về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tương tự, hay các thông tin sẵn có về các khoản mục này cho mục đích xác định giá trị hợp lý thông qua việc áp dụng các mô hình định giá. Tuy nhiên, tính không chắc chắn của các ước tính và các giả định này có thể dẫn đến việc phát sinh các điều chỉnh (có thể trọng yếu) ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong tương lai.

2. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán hiện hành đã được áp dụng trong các năm trước theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“VAS 10”) đã được Tập đoàn áp dụng trong các năm tài chính trước liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm như sau:

Nghiệp vụ

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ

Xử lý kế toán theo VAS 10

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Xử lý kế toán theo Thông tư 201

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Nghiệp vụ

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ

Xử lý kế toán theo VAS 10

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Xử lý kế toán theo Thông tư 201

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để bảo đảm công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phân bổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Thông tư 201 được áp dụng phi hồi tố từ năm 2009 do không có quy định cụ thể về việc áp dụng hồi tố trong thông tư này.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Quyền sử dụng đất	45-48	năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	30-40	năm
- Các công trình kiến trúc khác	10-20	năm
- Máy móc và thiết bị	08-15	năm
- Phương tiện vận tải	06-12	năm
- Thiết bị truyền dẫn	25	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04-08	năm
- Phần mềm máy tính	04-08	năm
- Tài sản cố định khác	08-15	năm

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Quyền sử dụng đất	45-48	năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-20	năm
- Máy móc và thiết bị	08-15	năm
- Tài sản cố định khác	08-15	năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

10. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Các chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ ngoại trừ chi phí đi vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

12. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phù hợp với tiến độ thực hiện đã được nghiệm thu và khối lượng quyết toán đã được hai bên chấp nhận. Đối với các hạng mục đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng và quyết toán khối lượng đã được hai bên chấp nhận, chi phí đầu tư được kết chuyển phù hợp vào các đối tượng có liên quan. Giá trị quyết toán khối lượng của các hạng mục xây dựng còn dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được hai bên chấp nhận chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính, chi phí đầu tư xây dựng đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính liên quan đến các hạng mục này được thể hiện ở chi tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn này);
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí phát hành trái phiếu.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định có giá trị lớn.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

15. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

16. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

17. Các khoản phải trả và chi trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

18. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong các đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, phần lỗ chênh lệch tỷ giá vượt quá lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả sẽ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

20. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là khi chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ: Liên quan đến hoạt động khách sạn, khu vui chơi giải trí và các dịch vụ có liên quan khác, doanh thu được ghi nhận khi các dịch vụ được thực hiện
- Doanh thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được chuyển giao cho người mua.
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.
- Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



- Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Vinpearl có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi với thời hạn 15 năm và thuế suất 25% đối với các khoản thu nhập khác chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo theo chính sách ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ. Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2010.

Các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

24. Hợp nhất kinh doanh

Mua Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ tổng hợp Hà Nội

Ngày 10 tháng 6 năm 2010, Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (“GCD”), là công ty con của Công ty, đã mua 12.625.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ tổng hợp Hà Nội (“IGS”). IGS là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0103023290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 3 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sau đó. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, xây dựng dân dụng và công nghiệp, đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, kinh doanh văn hóa phẩm và một số ngành nghề khác. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh nắm 12.625.000 cổ phiếu, tương đương 25% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Lợi thế thương mại tại ngày mua được Tập đoàn xác định như sau:

	Giá trị hợp lý tại ngày mua	Giá trị ghi sổ tại ngày mua
Tài sản thuần	610.261.362.272	486.011.383.100
Phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần (25%)	152.565.340.568	
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	36.809.659.432	
Tổng giá phí chuyển nhượng	189.375.000.000	

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 189.375.000.000 đồng Việt Nam được thanh toán bằng tiền.

Khoản lợi thế thương mại nêu trên được trình bày trong giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết và được phân bổ trong vòng mười năm (xem thuyết minh số V.14.j).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010	01/01/2010
Tiền mặt tại quỹ	1.079.504.379	1.474.084.954
Tiền gửi ngân hàng	9.994.698.470	8.376.018.787
Tiền đang chuyển	273.984.420	285.565.966
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	200.000.000
Cộng	16.348.187.269	10.335.669.707

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính phát sinh trong năm là các khoản cho vay ngắn hạn và ứng vốn để đầu tư các dự án.

	30/06/2010	01/01/2010
Báo Thanh niên - Cho vay	-	65.000.000.000
Bà Phạm Hồng Linh - Cho vay	249.400.000.000	-
Bà Vũ Tuyết Hằng - Cho vay	20.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thùy Hà - Cho vay	4.820.000.000	122.000.000.000
Ông Hoàng Quốc Thủy - Cho vay	-	189.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Bình - Cho vay	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An - Ứng vốn đầu tư	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Công ty Phát triển và Dịch vụ Vincharm - Ứng vốn đầu tư	4.000.000.000	300.000.000.000
Công ty TNHH Khu Khách sạn và Biệt thự Vegas - Cho vay	10.500.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Vincom - Cho vay	68.646.733.300	68.646.733.300
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Và Đầu Tư Hà Nội (IGS) - Ứng vốn đầu tư	475.000.000.000	475.000.000.000
Mua 7,8 triệu cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần	-	78.000.000.000
Cộng	1.052.366.733.300	1.522.646.733.300

Tình hình tăng / giảm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>01/01/2010</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>30/06/2010</u>
Báo Thanh niên	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
Bà Phạm Hồng Linh	-	395.500.000.000	146.100.000.000	249.400.000.000
Bà Nguyễn Thùy Hà	122.000.000.000	-	117.180.000.000	4.820.000.000
Bà Vũ Tuyết Hằng	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Ông Hoàng Quốc Thủy	189.000.000.000	-	189.000.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Bình	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Khu Khách sạn và Biệt thự Vegas	5.000.000.000	5.500.000.000	-	10.500.000.000
Công ty Công ty Phát triển và Dịch vụ Vincharm	300.000.000.000	-	296.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Vincom	68.646.733.300	-	-	68.646.733.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Hội An	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Và Đầu Tư Hà Nội (IGS)	475.000.000.000	-	-	475.000.000.000
Mua cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An	78.000.000.000	-	78.000.000.000	-
Cộng	<u>1.522.646.733.300</u>	<u>421.000.000.000</u>	<u>891.280.000.000</u>	<u>1.052.366.733.300</u>

3. Phải thu của khách hàng

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Phải thu về cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác	19.787.495.070	14.829.690.706
Cộng	<u>19.787.495.070</u>	<u>14.829.690.706</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Trả trước về hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản	5.599.911.571	5.142.848.094
Trả trước về hoạt động kinh doanh	3.652.309.414	1.293.696.172
Cộng	<u>9.252.220.985</u>	<u>6.436.544.266</u>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Kim Đô Thành (*)	2.333.804.111	2.333.804.111
Công ty Công ty Phát triển và Dịch vụ Vincharm - Lãi ứng vốn đầu tư	1.779.180.000	7.969.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Và Đầu Tư Hà Nội (IGS) - Lãi ứng vốn đầu tư	14.918.970.044	13.557.858.934
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An - Lãi ứng vốn đầu tư	13.718.000.100	19.506.666.700
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành phố Hoàng Gia (RC) - Lãi ứng vốn đầu tư	425.866.500	34.214.013.300
Lãi cho vay phải thu các đối tượng khác	27.499.967.500	9.266.541.900
Cổ tức được chia	2.768.100.000	508.680.000
Các khoản khác	6.329.140.067	6.007.896.281
Cộng	<u>69.773.028.322</u>	<u>93.364.461.226</u>

(*) Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại Kim Đô Thành về quyết toán hợp đồng thi công hệ thống móng trụ cáp treo. Để bảo đảm thu hồi số tiền này, Công ty đã nhận thế chấp 01 máy khoan, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Thành phố Hồ Chí Minh.

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
6. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	4.229.793.242	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	17.169.702.491	8.077.785.338
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.547.656.675	2.313.617.292
Hàng hóa tồn kho	1.630.385.357	1.220.292.386
Cộng	<u>25.577.537.765</u>	<u>11.611.695.016</u>
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	12.207.393.669	13.771.606.269
Chi phí chuẩn bị kinh doanh	685.978.389	857.472.987
Chi phí phát hành trái phiếu	20.307.455.640	20.307.455.640
Chi phí khác	8.494.323.465	5.953.705.903
Cộng	<u>41.695.151.163</u>	<u>40.890.240.799</u>
8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế nhập khẩu	37.256.369	37.256.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.802.065	1.203.637.917
Cộng	<u>49.058.434</u>	<u>1.240.894.286</u>
9. Tài sản ngắn hạn khác		
	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tạm ứng chi phí công tác cho Cán bộ công nhân viên	3.977.487.210	1.532.347.491
Tạm ứng tiền để mua đất thực hiện dự án Greencity	302.213.660.000	717.708.980.000
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	11.304.500.000	3.304.500.000
Cộng	<u>317.495.647.210</u>	<u>722.545.827.491</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2010	868.314.193.021	398.191.292.635	102.603.771.903	9.620.357.657	26.211.476.132	1.404.941.091.348
Đầu tư hoàn thành	3.423.546.580	2.985.567.244	823.821.922	49.200.000	-	7.282.135.746
Thanh lý	(7.560.976.974)	(223.640.898)	-	-	-	(7.784.617.872)
Tại 30/06/2010	<u>864.176.762.627</u>	<u>400.953.218.981</u>	<u>103.427.593.825</u>	<u>9.669.557.657</u>	<u>26.211.476.132</u>	<u>1.404.438.609.222</u>
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2010	80.054.403.637	97.607.856.198	18.208.630.632	5.778.670.989	11.185.963.529	212.835.524.985
Trích khấu hao	12.476.388.282	16.017.860.610	3.283.969.018	601.919.264	1.551.410.472	33.931.547.646
Thanh lý	(740.095.506)	(74.546.962)	-	-	-	(814.642.468)
Tại 30/06/2010	<u>91.790.696.413</u>	<u>113.551.169.846</u>	<u>21.492.599.650</u>	<u>6.380.590.253</u>	<u>12.737.374.001</u>	<u>245.952.430.163</u>
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2010	788.259.789.384	300.583.436.437	84.395.141.271	3.841.686.668	15.025.512.603	1.192.105.566.363
Tại 30/06/2010	<u>772.386.066.214</u>	<u>287.402.049.135</u>	<u>81.934.994.175</u>	<u>3.288.967.404</u>	<u>13.474.102.131</u>	<u>1.158.486.179.059</u>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.26)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất lâu dài</u>	<u>Quyền sử dụng đất có thời hạn</u>	<u>Phần mềm quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Tại 01/01/2010	29.807.792.900	68.469.648.617	5.990.582.549	104.268.024.066
Đầu tư trong kỳ	63.388.737.928	1.676.961.667	-	65.065.699.595
Tại 30/06/2010	93.196.530.828	70.146.610.284	5.990.582.549	169.333.723.661
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2010	-	4.352.407.937	2.432.739.579	6.785.147.516
Trích khấu hao	-	701.689.202	463.363.976	1.165.053.178
Tại 30/06/2010	-	5.054.097.139	2.896.103.555	7.950.200.694
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2010	29.807.792.900	64.117.240.680	3.557.842.970	97.482.876.550
Tại 30/06/2010	93.196.530.828	65.092.513.145	3.094.478.994	161.383.522.967

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.26).

12. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chi phí đầu tư các dự án do công ty mẹ trực tiếp thực hiện	414.550.134.287	312.221.785.559
Chi phí đầu tư dự án do các công ty trực tiếp thực hiện	360.168.821.386	344.378.951.018
Cộng	774.718.955.673	656.600.736.577

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Tại 01/01/2010	20.316.776.882	1.662.247.500	953.063.650	22.932.088.032
Đầu tư trong năm	-	-	-	-
Tại 30/06/2010	20.316.776.882	1.662.247.500	953.063.650	22.932.088.032
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2010	1.352.853.288	415.561.887	247.826.132	2.016.241.307
Trích khấu hao	253.902.078	83.112.378	64.685.226	401.699.682
Tại 30/06/2010	1.606.755.366	498.674.265	312.511.358	2.417.940.989
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2010	18.963.923.594	1.246.685.613	705.237.518	20.915.846.725
Tại 30/06/2010	18.710.021.516	1.163.573.235	640.552.292	20.514.147.043

Bất động sản đầu tư bao gồm một số bất động sản tại Khu phố mua sắm thuộc Công viên Văn hoá và Du lịch sinh thái Vinpearl Land đang cho bên thứ ba thuê.

Bất động sản đầu tư đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.26).

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

		<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours	a	22.446.633.559	23.473.049.475
Công ty Cổ Phần Du lịch Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	b	97.041.567.122	99.348.638.564
Công ty Cổ phần PCM	c	11.590.205.304	11.581.103.582
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành phố Hoàng Gia	d	379.329.347.210	372.377.054.275
Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh Niên	e	-	68.019.216
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	f	92.504.864.406	93.800.746.890
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An	g	91.636.991.355	91.715.477.057
Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng	h	104.309.774.972	-
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	i	53.100.988.469	55.677.083.331
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp và Đầu tư Hà Nội	j	188.743.889.704	-
Cộng		1.040.704.262.101	748.041.172.390

- a . Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours tiền thân là Công ty nhà nước được cổ phần hóa và đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3203001791 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/01/2008. Vốn điều lệ của Công ty này là 29,1 tỷ đồng. Hoạt động chính của công ty này là khách sạn và dịch vụ du lịch. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 83 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng. Tại ngày 30/06/2010, Công ty nắm 29,13% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Tại ngày 01/01/2010	23.473.049.475
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	365.031.084
Phần bổ lợi thế thương mại	(882.767.000)
Cổ tức được chia	(508.680.000)
Tại ngày 30/06/2010	22.446.633.559

- b . Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh tiền thân là Công ty nhà nước được cổ phần hóa và đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103006768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/05/2007. Vốn điều lệ của Công ty này là 31,5 tỷ đồng. Hoạt động chính của công ty này là cho thuê văn phòng, khách sạn và dịch vụ du lịch. Hoạt động chính của công ty liên kết này là xuất nhập khẩu, cung cấp dịch vụ thương mại, khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ có liên quan. Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 234 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30/06/2010, Công ty nắm 25,28% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Tại ngày 01/01/2010	99.348.638.564
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	378.116.474
Phần bổ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của TSCĐ	(934.447.916)
Cổ tức được chia trong kỳ	(1.750.740.000)
Tại ngày 30/06/2010	97.041.567.122

- c . Công ty Cổ phần PCM được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103012410 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 27/01/2010. Vốn điều lệ của Công ty này là 55 tỷ đồng. Hoạt động chính của công ty liên kết này là tư vấn quản lý, thiết kế, giám sát thi công xây dựng, v.v... Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30/06/2010, Công ty nắm 20% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Tại ngày 01/01/2010	11.581.103.582
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	9.101.722
Cổ tức nhận được	-
Tại ngày 30/06/2010	11.590.205.304

- d . Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103038194 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 08/07/2009. Vốn điều lệ của Công ty này là 2.000 tỷ đồng. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, và các dịch vụ có liên quan. Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 74 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty nắm 34% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này tại ngày 30/06/2010.

Tại ngày 01/01/2010	372.377.054.275
Đầu tư tăng thêm trong kỳ	14.700.000.000
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	(7.747.707.065)
Cổ tức nhận được	-
Cộng	379.329.347.210

- e . Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh niên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/09/2008, Công ty đăng ký góp 5.600.000 cổ phần, tương đương 56.000.000.000 đồng, chiếm 20% vốn điều lệ. Ngày 25/06/2010, Đại hội cổ đông Công ty này đã thông qua Nghị quyết về việc nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bất động sản Thanh niên và việc sáp nhập này đã hoàn thành và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế vào ngày 12/07/2010. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh niên giảm từ 20% xuống còn 10,57%.

Tại ngày 01/01/2010	68.019.216
Đầu tư tăng thêm trong kỳ	55.950.000.000
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	(1.801.773)
Chuyển sang đầu tư tài chính dài hạn khác	(56.016.217.443)
Tại ngày 30/06/2010	-

- f. Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 010308728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 26/08/2009 có vốn điều lệ là 400 tỷ đồng, địa chỉ: 191 Phố Bà Triệu - Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội, Công ty trở thành cổ đông sáng lập và nắm giữ 20% vốn điều lệ của Công ty này kể từ ngày 01/07/2009.
- Tại ngày 01/01/2010 93.800.746.890
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu (462.783.314)
Phần bổ lợi thế thương mại (833.099.170)
Tại ngày 30/06/2010 92.504.864.406
- g. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 3303070380 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 01/04/2008 và đã đăng ký thay đổi lần 2 ngày 27/08/2008, với mức vốn điều lệ là 300 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty liên kết này là kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, khu nghỉ dưỡng và kinh doanh sân golf, v.v. Trụ sở chính của công ty này đặt tại khối Phước Hải, phường Cửa Đại, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng thêm 26% vốn điều lệ của Công ty này (tương đương 7,8 triệu cổ phần), nâng tỷ lệ sở hữu từ 30% lên 56% phần vốn điều lệ của công ty này. Ngày 02/03/2010, Hội đồng quản trị Công ty đã ra Nghị quyết về việc chuyển nhượng 7,8 triệu cổ phần tại Công ty này cho các cổ đông khác và tiếp tục nắm giữ 30% phần vốn điều lệ của công ty này. Do đó, khoản đầu tư 7,8 triệu cổ phần tại công ty này được trình bày ở khoản mục đầu tư tài chính ngắn hạn và hiện nay đã được bán (xem thuyết minh số V.2).
- Tại ngày 01/01/2010 91.715.477.057
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu (78.485.702)
Tại ngày 30/06/2010 91.636.991.355
- h. Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0401323008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/12/2009. Hoạt động chính của công ty liên kết này, kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ có liên quan và kinh doanh siêu thị. Trụ sở chính của công ty này đặt tại số phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 30/06/2010, Công ty nắm 40% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.
- Tại ngày 01/01/2010 -
Đầu tư tăng thêm trong kỳ 104.650.000.000
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu (340.225.028)
Tại ngày 30/06/2010 104.309.774.972
- i. Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103013134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13/07/2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sau đó. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm điện, thiết bị nghe nhìn, thiết bị viễn thông, thiết bị tự động hóa, thiết bị điều khiển, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, v.v... Trụ sở chính của công ty này đặt tại 56 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Vào ngày 28/05/2009, Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh ("GCD"), là công ty con, đã mua 534.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa (tương đương với 24,3% vốn điều lệ). Tại ngày 30/06/2010, Công ty gián tiếp sở hữu 24,30% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này thông qua công ty con GCD.
- Tại ngày 01/01/2010 55.677.083.331
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu 96.405.138
Phần bổ lợi thế thương mại (2.672.500.000)
Tại ngày 30/06/2010 53.100.988.469
- j. Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp và Đầu tư Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0101847836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/03/2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sau đó. Hoạt động chính của công ty này là đại lý kinh doanh văn hóa phẩm; in và dịch vụ in; đại lý phát hành báo chí; quảng cáo và tổ chức các sự kiện; kinh doanh bất động sản; xây dựng dân dụng và công nghiệp; đại lý mua bán và xuất nhập khẩu hàng hóa; tư vấn, đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi và thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện,... Trụ sở chính của công ty này đặt tại 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- Vào ngày 10 tháng 6 năm 2010, Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh ("GCD"), là công ty con, đã mua 12.625.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp và Đầu tư Hà Nội (tương đương với 25% vốn điều lệ). Tại ngày 30/06/2010, Công ty gián tiếp sở hữu 25% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này thông qua công ty con GCD.

Tại ngày 01/01/2010	-
Đầu tư tăng trong kỳ	189.375.000.000
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	(265.212.172)
Phân bổ lợi thế thương mại	(365.898.124)
Tại ngày 30/06/2010	188.743.889.704

15. Đầu tư dài hạn khác

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Mua cổ phần Công ty CP Du lịch Việt Nam tại Hà Nội (sở hữu 212.520 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng, chiếm 7,08% vốn điều lệ)	7.693.224.000	7.693.224.000
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Thuận Phong	3.000.000.000	3.000.000.000
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh niên (sở hữu 5,6 triệu cổ phần mệnh giá 10.000 đồng, chiếm 10,57% vốn điều lệ)	56.016.217.443	-
Ứng vốn đầu tư cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành phố Hoàng gia để thực hiện dự án bất động sản Royal City, thời hạn 3 năm, lãi suất 13,2%/năm	1.871.600.000.000	1.871.600.000.000
Ứng vốn đầu tư cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinpearl Hội An để thực, thời hạn 3 năm, lãi suất 13,2%/năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	<u>2.038.309.441.443</u>	<u>1.982.293.224.000</u>

16. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	6.057.034.831	9.224.080.157
Chi phí phát hành trái phiếu	36.088.104.687	45.506.981.956
Chi phí khác	4.194.611.563	4.566.382.452
Cộng	<u>46.339.751.081</u>	<u>59.297.444.565</u>

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Lỗ do đánh giá lại các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	621.591.570	648.032.725
Dự phòng trợ cấp thôi việc	182.530.582	265.982.682
Cộng	<u>804.122.152</u>	<u>914.015.407</u>

18. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vay ngắn hạn	297.743.733.646	760.849.714.864
Vay ngân hàng BIDV Khánh Hòa, thời hạn vay 5 - 6 tháng, lãi suất đang áp dụng từ 12% - 13,5%/năm	97.743.733.646	90.849.714.864
Vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Hội sở Hà Nội, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10,8%/năm	-	350.000.000.000
Vay ngân hàng BIDV TPHCM, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất là 10,5%/năm	-	60.000.000.000
Vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh Thái, lãi suất đang áp dụng là 12,6%/năm	200.000.000.000	260.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	574.537.696.988	71.273.894.000
Nợ vay dài hạn đến hạn trả	74.537.696.988	71.273.894.000
Nợ trái phiếu đến hạn trả	500.000.000.000	-
Cộng	<u>872.281.430.634</u>	<u>832.123.608.864</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn phát sinh trong kỳ như sau :

	<u>01/01/2010</u>	<u>Số tiền vay phát sinh / đến hạn trả</u>	<u>Số tiền vay đã trả</u>	<u>Đánh giá lại</u>	<u>30/06/2010</u>
Vay Ngắn hạn	760.849.714.864	118.167.979.928	581.273.961.146	-	297.743.733.646
BIDV Khánh Hòa	90.849.714.864	118.167.979.928	111.273.961.146	-	97.743.733.646
Agribank - Hội sở Hà Nội	350.000.000.000	-	350.000.000.000	-	-
BIDV TP.Hồ Chí Minh	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-
Công ty CP Sinh Thái	260.000.000.000	-	60.000.000.000	-	200.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	71.273.894.000	537.553.334.960	34.454.759.000	165.227.028	574.537.696.988
Cộng	<u>832.123.608.864</u>	<u>655.721.314.888</u>	<u>615.728.720.146</u>	<u>165.227.028</u>	<u>872.281.430.634</u>

19. Phải trả cho người bán

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Phải trả về hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản cố định	14.265.824.549	20.169.171.256
Phải trả về hoạt động kinh doanh	24.538.772.145	14.334.355.034
Cộng	<u>38.804.596.694</u>	<u>36.909.118.132</u>

20. Người mua trả tiền trước

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Khách hàng trả trước về cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và dịch vụ khác ...	17.542.957.945	22.496.839.445
Cộng	<u>17.542.957.945</u>	<u>22.496.839.445</u>

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế GTGT hàng nội địa	3.769.548.071	10.610.992
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	936.783.189
Thuế tiêu thụ đặc biệt	35.865.213	22.509.002
Thuế xuất, nhập khẩu	-	239.744.919
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.074.605.431	389.456.570
Thuế Thu nhập cá nhân	219.436.258	222.328.625
Các loại thuế khác	31.848.599	83.999.495
Cộng	<u>6.131.303.572</u>	<u>1.905.432.792</u>

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các dịch vụ là 10%

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh massage, karaoke và vũ trường là 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.22 và thuyết minh VI.9

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của các Công ty trong Tập đoàn chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

22. Phải trả người lao động

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền lương và khoản phải trả cho người lao động	7.388.555.986	1.961.658.009
Cộng	<u>7.388.555.986</u>	<u>1.961.658.009</u>

23. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chi phí lãi vay trái phiếu phải trả	111.894.520.590	103.333.333.333
Chi phí lãi vay Ngân hàng, tổ chức và cá nhân phải trả	13.416.671.696	12.224.128.009
Trích trước các khoản chi phí khác	4.502.179.891	130.268.401.905
Cộng	<u>129.813.372.177</u>	<u>245.825.863.247</u>

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	56.141.572	-
Tiền nhận chuyển nhượng 26% vốn điều lệ của Vinpearl Hội An	-	78.000.000.000
Các khoản khác	410.552.710	491.586.127
Cộng	<u>466.694.282</u>	<u>78.491.586.127</u>

25. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	796.535.414	754.175.414
Cộng	<u>796.535.414</u>	<u>754.175.414</u>

26. Các khoản vay và nợ dài hạn

	<u>Vay BIDV Khánh Hòa</u>	<u>Phát hành trái phiếu</u>	<u>Cộng</u>
Tại 01/01/2010	478.651.005.195	4.000.000.000.000	4.478.651.005.195
Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	37.553.334.960	500.000.000.000	537.553.334.960
Đánh giá lại	2.685.360.553	-	2.685.360.553
Tại 30/06/2010	<u>443.783.030.788</u>	<u>3.500.000.000.000</u>	<u>3.943.783.030.788</u>

26.a. Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (BIDV Khánh Hòa)

Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (BIDV Khánh Hòa) bằng tiền Đồng Việt Nam và Đô - la Mỹ để đầu tư cho các dự án của Công ty, thời hạn vay từ 96 - 120 tháng, lãi suất thả nổi. Lãi suất hiện đang áp dụng như sau:

- Đối với các khoản vay bằng Việt Nam Đồng: bằng bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 4%/năm và được điều chỉnh ba tháng một lần.
- Đối với các khoản vay bằng Đô-la Mỹ: bằng bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 3%/năm và được điều chỉnh mỗi tháng một lần.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn, khoản vay ngắn hạn (thuyết minh số 18) từ BIDV Khánh Hòa và toàn bộ Trái phiếu đợt 2 (xem thuyết minh 26.b.) bao gồm tài sản, quyền sử dụng đất và mặt nước, tài sản gắn liền với đất và Tuyến cáp ngầm 22 KV cấp điện cho đảo Hòn Tre.

26.b. Trái phiếu

Công ty đã phát hành ba đợt trái phiếu với số lượng 4.000 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, với tổng giá trị đã phát hành là 4.000 tỷ đồng cho mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh và tài trợ cho việc đầu tư các dự án xây dựng do Công ty mẹ và các công ty con, công ty liên kết thực hiện. Chi tiết các đợt phát hành trái phiếu này như sau:

Đợt 1: phát hành vào ngày 6 tháng 5 năm 2008 bao gồm 500 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường không bảo đảm, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 3 năm và 500 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường không bảo đảm, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 5 năm. Lãi trái phiếu được trả hàng năm vào ngày 6 tháng 5 hàng năm. Vào ngày 8 tháng 7 năm 2009, theo Nghị quyết Hội nghị người sở hữu trái phiếu, lãi suất của các trái phiếu phát hành trong đợt 1 được xác định như sau:

- 500 trái phiếu có kỳ hạn 3 năm có lãi suất năm đầu tiên là 15%/năm và lãi suất của các năm sau được xác định vào ngày làm việc thứ bảy trước ngày thanh toán lãi hàng năm và bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 Sở giao dịch ngân hàng thương mại cộng (+) biên độ 4%/năm. Lãi suất năm thứ 2 là 11,7%/năm.
- 500 trái phiếu có kỳ hạn 5 năm có lãi suất năm đầu tiên là 16%/năm và lãi suất của các năm sau được xác định vào ngày làm việc thứ bảy trước ngày thanh toán lãi hàng năm và bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 Sở giao dịch ngân hàng thương mại cộng (+) biên độ 4,5%/năm. Lãi suất năm thứ 2 là 12,2%/năm

Đợt 2: phát hành vào ngày 18 tháng 3 năm 2009 bao gồm 1.000 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường có bảo đảm, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Lãi suất năm đầu tiên là 10,1%/năm. Lãi suất của các năm sau được xác định vào ngày làm việc thứ 7 trước ngày thanh toán lãi hàng năm và bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn phát hành tại thời điểm gần ngày xác định lãi suất nhất cộng (+) 3,5%/năm hoặc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả sau kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 Ngân hàng cộng (+) 2,5%/năm nhưng không vượt quá 1,5 lần lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi suất năm thứ 2 là 12%/năm. Lãi trái phiếu được trả vào ngày 18 tháng 3 hàng năm. Tài sản bảo đảm của 1.000 trái phiếu này là toàn bộ tài sản của Công ty được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa như trình bày tại thuyết minh IV.26.a

Đợt 3: phát hành vào ngày 12 tháng 10 năm 2009 bao gồm 1.000 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường có bảo đảm, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 3 năm và 1.000 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường có bảo đảm, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 5 năm. Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng một lần vào ngày 12 tháng 4 và 12 tháng 10 hàng năm. Lãi suất của các trái phiếu phát hành trong đợt 3 được xác định như sau:

- 1.000 trái phiếu có kỳ hạn 3 năm có lãi suất năm đầu tiên là 12%/năm và lãi suất của các năm sau được thả nổi và xác định 12 tháng một lần bằng lãi suất trần tiền gửi tiết kiệm bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) biên độ 3%/năm.
- 1.000 trái phiếu có kỳ hạn 5 năm có lãi suất năm đầu tiên là 15%/năm và lãi suất của các năm sau được thả nổi và xác định 12 tháng một lần bằng lãi suất trần tiền gửi tiết kiệm bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) biên độ 3,5%/năm.

Mục đích phát hành trái phiếu đợt này là để đầu tư dự án bất động sản tại 74 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển địa ốc Thành phố Hoàng Gia làm chủ đầu tư. Quyền sử dụng đất và tài sản sẽ được hình thành trên đất của dự án này được sử dụng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Trái phiếu

27. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chênh lệch chi phí đi vay của Công ty mẹ và thu nhập về lãi cho vay Công ty con	618.280.093	963.958.527
Cộng	<u>618.280.093</u>	<u>963.958.527</u>

28. Vốn chủ sở hữu

28.a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Tại 01/01/2009	1.000.000.000.000			101.430.607.316	1.101.430.607.316
Góp vốn trong năm 2009	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	85.293.024.228	85.293.024.228
Trích quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	4.994.494.000	(4.994.494.000)	-
Chênh lệch tỷ giá nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	-	(2.149.388.839)	-	-	(2.149.388.839)
Các khoản tăng giảm vốn chủ sở hữu tại các công ty liên kết	-	-	-	(222.927.400)	(222.927.400)
Tại 31/12/2009	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>(2.149.388.839)</u>	<u>4.994.494.000</u>	<u>181.506.210.144</u>	<u>1.184.351.315.305</u>
Tại 01/01/2010	1.000.000.000.000	(2.149.388.839)	4.994.494.000	181.506.210.144	1.184.351.315.305
Góp vốn trong kỳ	249.240.000	-	-	-	249.240.000
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ trong kỳ	-	-	-	41.369.277.059	41.369.277.059
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	129.997.590.000	-	-	(129.997.590.000)	-
Trích quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Chênh lệch tỷ giá nợ ngắn hạn cuối kỳ	-	119.785.811	-	-	119.785.811
Tại 30/06/2010	<u>1.130.246.830.000</u>	<u>(2.029.603.028)</u>	<u>5.994.494.000</u>	<u>91.877.897.203</u>	<u>1.226.089.618.175</u>

28.b. Phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 về việc phát hành 80 triệu cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:80 để tăng vốn điều lệ từ 1.000 tỷ đồng lên 1.800 tỷ đồng, trong đó: chia cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:13 theo mệnh giá và chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:67 theo mệnh giá. Công ty đã hoàn tất hồ sơ phát hành và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng theo Quyết định số 565/UBCK-GCN ngày 17/05/2010.

- Phát hành 13 triệu cổ phiếu để chia cổ tức: Công ty đã hoàn tất việc phát hành 12.999.759 cổ phiếu để chia cổ tức và tăng vốn điều lệ từ 1.000.000.000.000 đồng lên 1.129.997.590.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200456848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 28/06/2010. Số cổ phiếu này đã được niêm yết bổ sung trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phát hành 67 triệu cổ phiếu để chào bán cho cổ đông hiện hữu: Công ty đã thông báo về việc phát hành số cổ phiếu này đến nhà đầu tư. Thời hạn nhận đăng ký và đặt mua cổ phiếu mua từ ngày 10/06/2010 đến 30/07/2010.

Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức vào 31 tháng 5 năm 2010. Tổng số cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức là 12.999.759 cổ phiếu. Đến thời điểm kết thúc đợt chào bán vào ngày 30 tháng 7 năm 2010, 66.900.562 cổ phiếu đã được đặt mua và toàn bộ tiền thu từ phát hành cổ phiếu là 669.005.620.000 VNĐ đã được chuyển vào tài khoản của Công ty vào ngày 9 tháng 8 năm 2010.

Vào ngày 16 tháng 8 năm 2010, Công ty tăng vốn điều lệ lên 1.799.057.210.000 VNĐ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

29. Lợi ích của Cổ đông thiểu số

	30/06/2010	01/01/2010
Lợi ích của Cổ đông thiểu số Công ty CP Phát triển Thành phố Xanh	481.215.793.281	232.509.620.207
Lợi ích của Cổ đông thiểu số Công ty CP Đầu tư và Thương mại Liên Kết Đại Toàn Cầu	65.319.664.680	65.319.664.680
Lợi ích của Cổ đông thiểu số Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Nha Trang	792.669.975	592.278.015
Cộng	547.328.127.936	298.421.562.902

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Tổng doanh thu	339.159.071.145	249.177.781.708
Các khoản giảm trừ:	236.368.223	220.290.572
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	236.368.223	220.290.572
Doanh thu thuần	338.922.702.922	248.957.491.136
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và dịch vụ kèm theo	2.085.761.882	1.762.073.717
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và dịch vụ khác	336.836.941.040	247.195.417.419

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản đầu tư và dịch vụ đi kèm	926.218.809	1.459.019.130
Giá vốn dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và dịch vụ khác	168.945.982.941	141.793.338.296
Cộng	169.872.201.750	143.252.357.426

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi cho vay, ứng vốn đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng	211.872.608.639	58.565.730.142
Lãi chênh lệch tỷ giá	284.170.259	590.593.573
Lợi nhuận, cổ tức được chia	233.761.000	144.434.118
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.886.845	22.003.352
Cộng	212.418.426.743	59.322.761.185
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	268.083.652.448	87.242.688.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.458.265.833	1.788.251.356
Chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tài chính khác	9.232.942.931	3.342.599.626
Cộng	283.774.861.212	92.373.539.330
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	3.821.730.743	3.266.000.995
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	421.962.541	842.396.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.409.505	178.666.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.116.062.428	9.387.888.726
Chi phí khác bằng tiền	1.382.074.086	363.388.859
Cộng	13.857.007.485	14.038.341.517
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	9.272.126.606	8.544.147.164
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	921.268.626	735.063.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.049.921.383	1.307.444.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.460.959.156	3.806.928.054
Chi phí khác bằng tiền	6.452.142.402	5.240.350.632
Cộng	21.156.418.173	19.633.933.380
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	600.000.000
Thu từ bán thanh lý vật liệu, phế liệu, công cụ, dụng cụ	979.156.390	1.568.132.364
Các khoản thu nhập khác	453.040.213	2.583.885.472
Cộng	1.432.196.603	4.752.017.836
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	4.331.887.922	542.857.704
Các khoản chi phí khác	581.300.084	1.538.123.612
Cộng	4.913.188.006	2.080.981.316

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được xác định như sau:

	Hoạt động kinh doanh chính	Hoạt động đầu tư tài chính và khác	Cộng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.711.158.508	(7.247.781.712)	45.463.376.796
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
Các khoản điều chỉnh tăng	31.718.049.388	14.584.927.264	46.302.976.652
Khấu hao lợi thế thương mại	-	5.688.712.210	5.688.712.210
Phần lãi / lỗ trong các công ty con, công ty liên kết	-	8.896.215.054	8.896.215.054
Lãi cho vay từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn	25.030.328.712	-	25.030.328.712
Các khoản chi phí không được trừ	6.687.720.676	-	6.687.720.676
Các khoản điều chỉnh giảm	(23.825.762.637)	(2.003.200.307)	(25.828.962.944)
Phần lãi / lỗ trong các công ty con, công ty liên kết	-	(848.654.418)	(848.654.418)
Chi phí Công ty mẹ đi vay đầu tư XDCB tại công ty con được vốn hóa khi hợp nhất	(14.880.152.145)	-	(14.880.152.145)
Chi phí đi vay từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn	(7.846.677.942)	(920.784.889)	(8.767.462.831)
Cổ tức được nhận	-	(233.761.000)	(233.761.000)
Các khoản chi phí được trừ không tính vào kết quả kinh doanh	(1.098.932.550)	-	(1.098.932.550)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ	60.603.445.259	5.333.945.245	65.937.390.504
Lỗ các năm trước được chuyển	78.736.519	(4.698.287.824)	(4.619.551.305)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	60.682.181.778	635.657.421	61.317.839.199
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 10% được giảm 50%	59.530.699.591	-	59.530.699.591
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 25%	1.151.482.187	635.657.421	1.787.139.608
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.264.405.527	158.914.355	3.423.319.882

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	109.893.255	113.401.207
Dự phòng trợ cấp thôi việc	26.441.155	25.142.485
Lỗ do đánh giá lại các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	83.452.100	88.258.722
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(345.678.434)	(243.212.171)
Chênh lệch chi phí đi vay của Công ty mẹ và thu nhập về lãi cho vay Công ty con	(345.678.434)	(243.212.171)
Cộng	(235.785.179)	(129.810.964)

11. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh	706.173.074	7.349.894
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Nha Trang	200.391.960	51.194.360
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Liên kết Đại Toàn cầu	-	(89.772.871)
Cộng	906.565.034	(282.882.620)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>6 tháng đầu</u>	<u>6 tháng đầu</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	41.369.277.059	40.048.692.995
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.369.277.059	40.048.692.995
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	<u>112.999.759</u>	<u>100.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>366</u>	<u>400</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Cam kết về góp vốn đầu tư

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số tiền	Cam kết nắm giữ	Cam kết chưa thực hiện tại ngày 30/06/2010
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển địa ốc Thành phố Hoàng Gia	2.000.000.000.000	680.000.000.000	34%	291.200.000.000
- Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng	288.000.000.000	115.200.000.000	40%	10.550.000.000
- Công ty TNHH Bất động sản Tây Tăng Long	300.000.000.000	147.000.000.000	49%	147.000.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Hòn Một	60.000.000.000	<u>9.000.000.000</u>	15%	<u>9.000.000.000</u>
		<u>951.200.000.000</u>		<u>457.750.000.000</u>

(*) Công ty Cổ phần Du lịch Hòn Một do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 28/07/2010.

Cam kết bảo lãnh

Theo các hợp đồng bảo lãnh cầm cố bằng tài sản được ký kết giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vincom và Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An, Công ty đã bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An vay số tiền 250.000.000.000 VND với lãi suất 15%/năm, thời hạn vay 06 tháng từ Công ty Cổ phần Vincom.

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Tại thời điểm 31 tháng 6 năm 2010, Công ty có các khoản cam kết khoảng 42 tỷ đồng Việt Nam chủ yếu liên quan đến các khoản phải thanh toán cho nhà thầu theo hợp đồng thiết kế và xây dựng các hạng mục của Dự án Khu biệt thự và sân golf Vinpearl, Khu khách sạn thuộc dự án Công viên Văn hóa và du lịch Sinh thái Vinpearl tại khu vực Bãi Sỏi trên Đảo Hòn Tre, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và các hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các cổ đông và công ty liên kết

Những giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và các bên liên quan trong năm như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vinpearl Hội An	Công ty liên kết	- Lãi ứng vốn được hưởng	19.211.333.400
		- Thu lãi ứng vốn	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên kết	- Góp vốn điều lệ	14.700.000.000
		- Lãi ứng vốn được hưởng	124.211.853.200
		- Thu lãi ứng vốn	158.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	Công ty liên kết	- Thu lại vốn đã ứng đầu tư	296.000.000.000
		- Lãi ứng vốn được hưởng	1.810.180.000
		- Thu lãi ứng vốn	8.000.000.000
		- Mua thiết bị	173.702.600
		- Trả tiền mua thiết bị	173.702.600
Công ty Cổ phần PCM	Công ty liên kết	- Phí tư vấn và quản lý dự án phải trả	2.374.400.000
		- Đã trả phí tư vấn và quản lý Dự án	2.219.612.200
Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng	Công ty liên kết	- Góp vốn điều lệ	104.650.000.000

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần Du Lịch Việt Nam tại TPHCM	Công ty liên kết	- Cổ tức năm 2009 được hưởng - Giá trị dịch vụ cung cấp - Thu nợ cung cấp dịch vụ	1.750.740.000 2.488.653.390 2.181.434.437
Công ty Cổ phần Du lịch Vitours	Công ty liên kết	- Cổ tức năm 2009 được hưởng	508.680.000
Công ty Cổ phần Vincom	Cùng chủ sở hữu	- Mua bất động sản - Trả tiền mua bất động sản - Bán vật tư, tài sản - Thu tiền bán vật tư - Cho thuê xe - Thuê Văn phòng và điện nước - Trả tiền thuê Văn phòng	67.245.044.000 67.245.044.000 821.291.946 5.523.340.946 88.000.000 772.233.212 612.615.664
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Sinh Thái	Cổ đông thiểu số sở hữu 25,57% cổ phần của GCD	- Trả lại tiền ứng vốn - Lãi ứng vốn đầu tư phải trả - Trả lãi ứng vốn	60.000.000.000 14.371.000.000 25.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp và Đầu tư Hà Nội	Công ty liên kết của GCD	- Lãi ứng vốn được hưởng - Thu lãi ứng vốn	35.361.111.110 34.000.000.000
Công ty Cổ phần An Viên	Công ty của thành viên gia đình với một thành viên Hội đồng quản trị	- Cung cấp dịch vụ khách sạn - Thu tiền cung cấp dịch vụ	691.436.524 313.310.060
Bà Phạm Hồng Linh	Thành viên gia đình của một thành viên Hội đồng quản trị	- Hoàn trả tiền ứng bồi thường đất - Cho vay - Trả nợ vay - Lãi cho vay được hưởng	395.495.320.000 395.500.000.000 146.100.000.000 13.817.400.100
Bà Vũ Tuyết Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị	- Hoàn trả tiền ứng bồi thường đất - Cho vay - Lãi cho vay được hưởng	20.000.000.000 20.000.000.000 799.999.900

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, công nợ với các bên có liên quan như sau :

Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Vincom	Cùng chủ sở hữu	- Bán hàng hóa	827.556.746
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TPHCM	Công ty liên kết	- Cổ tức phải thu - Phải thu về cung cấp dịch vụ	1.750.740.000 201.755.673
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours	Công ty liên kết	- Cổ tức phải thu	1.017.360.000
			Cộng
			3.797.412.419
Cho vay và ứng vốn đầu tư			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư - Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	1.871.600.000.000 425.866.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư - Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	300.000.000.000 13.718.000.100
- Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư - Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	4.000.000.000 1.779.180.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp và Đầu tư Hà Nội	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư - Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	475.000.000.000 14.918.970.044
- Công ty Cổ phần Vincom	Cùng sở hữu bởi cổ đông lớn	- Cho vay	68.646.733.300

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
- Bà Phạm Hồng Linh	Thành viên gia đình của một thành viên Hội	- Cho vay - Lãi cho vay phải thu	249.400.000.000 13.817.400.100
- Bà Vũ Tuyết Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị	- Ứng tiền để mua đất thực hiện dự án Green City theo ủy quyền - Cho vay - Lãi cho vay phải thu	302.213.660.000 20.000.000.000 799.999.900
		Cộng	<u>3.336.319.809.944</u>
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần PCM	Công ty liên kết	Phi tư vấn và quản lý các dự án	246.400.000
		Cộng	<u>246.400.000</u>
Vay và lãi vay			
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Sinh Thái	Công ty liên kết	Ứng vốn đầu tư Lãi ứng vốn đầu tư phải trả	200.000.000.000 7.298.000.000
		Cộng	<u>207.298.000.000</u>

3. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ngoài sự kiện về kết quả chào bán cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu được trình bày tại Thuyết minh số 2b.b, Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2010.

VII. GIẢI TRÌNH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ GIỮA QUÝ II NĂM 2010 SO VỚI QUÝ II NĂM 2009

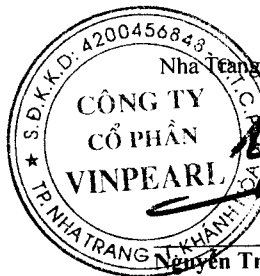
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2010 tăng so với quý II năm 2009 số tiền 22.542 tỷ đồng, tương đương 150% do các nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần quý II năm 2010 tăng so với quý II năm 2009 là 66,319 tỷ (tương đương 51,71%); Do Công ty có chính sách bán hàng hợp lý và đây là dịp hè cộng với khí hậu nóng bắt thường trên cả nước nên lượng khách du lịch đến nghỉ dưỡng và tham quan tại các điểm du lịch ven biển như Khu Du lịch Vinpearl Land tăng cao, nên doanh thu tăng tương ứng.
- Giá vốn quý II năm 2010 tăng so với quý II năm 2009 là 16,43 tỷ đồng (tương đương 21,63%); Số tăng này là chi phí cho nhân viên tăng do Công ty có chính sách tăng lương và phụ cấp thêm cho nhân viên và một số chi phí biến phí khác như: nước, giá vốn hàng ăn uống, nhiên liệu,... tăng tương ứng với tăng trưởng của doanh thu.
- Chi phí bán hàng quý II năm 2010 giảm so với quý II năm 2009 số tiền 1,58 tỷ đồng (tương đương 17,84%), do giảm các chiến dịch quảng cáo và thực hiện tiết kiệm chi phí.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2010 tăng so với quý 2 năm 2009 là 71,35 tỷ đồng (tương đương với 198%); Công ty đã phát hành thêm 2.000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 3-5 năm vào ngày 12/10/2009 (xem thuyết minh IV.26) chủ yếu là để tài trợ cho các dự án do Công ty liên kết làm chủ đầu tư. Việc tài trợ vốn này được thực hiện dưới hình thức ứng vốn đầu tư và có thu lãi. Hơn nữa, trong Quý II/2010 lãi suất cho ứng vốn đã được tăng thêm. Quý II/2010. Ngoài ra, Công ty con đã sử dụng vốn tạm thời chưa giải ngân cho dự án để cho các đối tác vay ngắn hạn. Từ đó, doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2010 tăng đáng kể so với quý 2 năm 2009.
- Chi phí tài chính quý II năm 2010 tăng so với quý II năm 2009 là 90,055 tỷ đồng (tương đương với 173,23%); Như đã trình bày ở trên, Công ty đã phát hành thêm 2.000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 3-5 năm vào ngày 12/10/2010 chủ yếu là để tài trợ cho các dự án do các công ty con và Công ty liên kết làm chủ đầu tư. Việc tài trợ vốn này được thực hiện dưới hình thức ứng vốn đầu tư và có thu lãi và lãi Trái phiếu năm thứ 2 tăng. Đồng thời Công ty con vay thêm bên ngoài 350 tỷ đồng để đầu tư cho dự án, trong thời gian chưa giải ngân cho dự án, công ty con đã sử dụng để cho các đối tác vay ngắn hạn. Theo đó, chi phí đi vay tăng lên. Ngoài ra, lỗ do chênh lệch tỷ giá quý II năm 2010 tăng so với quý II năm 2009 đều tăng lên tương ứng
- Lợi nhuận khác quý II năm 2010 giảm so với quý II năm 2009 là 3,9 tỷ.
- Phần lãi / lỗ trong công ty liên kết, liên doanh quý II năm 2010 giảm so với quý II năm 2009 là 3,285 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành quý II năm 2010 tăng so với quý II năm 2009 là 1,447 tỷ đồng: Quý 2 năm 2009, Công ty được chuyển lỗ từ 2004-2005 để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế nên chưa phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số quý II năm 2010 tăng so với quý II năm 2009 là 2,520 tỷ đồng là do từ nhuận từ hoạt động kinh doanh tại Công ty con Quý 2 năm 2010 tăng cao so với quý 2 năm 2009.

Tổng hợp các nguyên nhân trên đây, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ quý II năm 2010 tăng so với quý II năm 2009 số tiền 22,542 tỷ đồng, tương đương 150%.

Nguyễn Thịnh
Kế toán trưởng



Nha Trang, ngày 24 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc